Phần Mở Đầu

Kinh Trường A-Hàm (VNC PHVN, 2022)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG thanh Mn PH® giao V*T NAM om TAM TẠNG PHẬT GIÁO Bô PHÁI OI

KINH TRƯỜNG A-HÀM

Việt dịch VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HUỆ NGHIÊM TRUNG TÂM DỊCH THUẬT TRÍ TỊNH

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hổ CHÍ MINH

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN, BẬC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẲNG GIÁC

HÔI ĐÒNG CHỨNG MINH
(Nhiệm kỳ 2017-2022)
PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
• Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH
HÔI ĐÒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH
• Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
-Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
• Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
-Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
• Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN

-Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội e Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
-Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
BAN BIÊN TẬP & ẤN HÀNH TAM TẠNG PHẠT GIÁO Bô PHÁI

•Trưởng ban -Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

•Phó Trưởng ban
-Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
. Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN
•Tổng Biên tập
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ
•Phó Tổng Biên tập
-Hòa thượng THÍCH PHƯỚC CẨN
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH HẠNH BÌNH
-Thượng tọa Thạc sĩ THÍCH CHÚC PHÚ
•Thư ký Biên tập Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

•ủy viên Biên tập
-Hoa thượng THÍCH THÔNG THIỀN
-Thượng tọa THÍCH THIỆN THUẬN
-Đại đức THÍCH NGUYEN HÙNG
-Đại đức THÍCH NGUYÊN TRANG
-Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
-Sư cô Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY
Trưởng ban Tài chánh
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN
LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật r r 2 rong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhát nhát thân, xứ xứ chuyên

T pháp luân",nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của minh, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ân tông Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguôn góc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “Di Thảnh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chĩ" ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tâm gương sáng soi vào tự tâm, lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của

kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá tri Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhát trong lịch sử phong kiên nước nhà vào thời đại Lý Trân, vân đang tiêp tục đông hành cùng đát nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Dạo pháp - Dân tOc." Chính vì vậy, những Phật sự của chư Ton đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

viii KINH TRƯỜNG A-HÀM

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.^, Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL2563 _ DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Tri sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cau nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kinh Việt Nanf\ vôn chiu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phàm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. Sutta Pitaka. H.)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giáo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pỉtaka. H.? Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhỉdhamma Pỉtaka.

H.,Luân tạng), Văn học Chú giải (R Atthakatha), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng (các tác phẩm Phật học và văn học Phật giáo Việt Nam). Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật gio" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

x KINH TRƯỜNG A-HÀM

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammā, s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vìnaya. H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma. s. Abhidharma, H.,V6 tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pâli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Án Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsa) và Đại sử {Mahãvamsă) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pâli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ5 được các vua chúa, đại thí chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và ve sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gom hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu câu thích nghi với quôc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyêt định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa so người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ trước 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã. Pháp Hoa. Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Nỉết-bànf Đại Tập); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bdt-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tảng nhấtA-hàm). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa

Thích Trí Thành (TrườngA-hàm. Tạp A-hàm), v.v...

LỜI GIỚI THIỆU xi

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pali. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pali. Gần dây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pâli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đong thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Lỉnh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điên Phật giáo được xem là quôc bảo của nhiêu quôc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pali, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời Bắc Tống. Các nước Phật

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hằnh Kinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III, IV). Các năm kế tiep, Hòa thượng cho ấn hành các tạp Kinh Trung bộ'. 1973 (tập I), 1974 (tập II, ill). 2 Còn thiếu 6 quyển trong Kinh Tiểu bộ'. Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng và Milỉnda vân đạo.

xii KINH TRƯỜNG A-HÀM _____

giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quôc đêu có ân bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh

(),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh (l)có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và Ono Genmyou biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nālandā nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng kinh Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tất gần một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapaññā. Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintāmayapaññā. Tư tuệ) và trên nên tảng này, tiêp tục đạt được trí tuệ do 'c . _ 2, thực hành thiên chi, thiên quán (P. Bhāvanāmayapaññā. Tu tuệ). Đe tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điển

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phân làm cho Tô quôc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triên bên vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nen tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong nhiều thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối liên hệ với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rát sớm và xuyên suôt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâĩiệ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuêch tán ở mức cao nhất ánh sáng mâu nhiệm thiêng liêng lưu xuât từ đâu nguôn là đang Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

xvi KINH TRƯỜNG A-HÀM

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới ưiều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải, ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điên được viêt xuồng băng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thông kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnẹ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khau truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn,

thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyên sang thê giới phương Tây sớm nhát. Tạng Pâli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyên bá từ An Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihâra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pâli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thông Nam truyên như An Độ, Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pali. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điên, và nôi tiêng với bộ kinh băng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pali và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pali sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pali và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thâm quyên, cân ghi nhận răng Thánh tạng tiêng Hán cô có truyền thông lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng. hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shinshũ Daỉzõkyõ,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lân khác bản, được in ân khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gôm nhiêu quôc gia, dân tộc. ơ Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cô đức đã hét lòng truyên trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn,

nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kỉnh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kỉnh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý ngài: Hòa thượng Thích Khánh Anh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Tịnh Thuận, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ9 Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thh Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thong, Nam truyền r y* , y 9 y hoặc Băc truyên, hoặc có một phân của nhau, nhưng không đây đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải,

Phụ chú giải). Đôi với Bác truyền, câu trúc được chia thành hai phân: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải. Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ trí thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nên tảng hành chánh cho việc tô chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thân làm việc bên bỉ, đông thời phải vượt qua những rào cản vê ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thê hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập5 Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó5 độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pâli cũng không ngoại

lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, một số rào cản ngôn ngữ trong các để bản đã được giải mã và phản ánh trong các bản dịch mới trong Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc đinh hình được một bộ the lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bo sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thông, tính nhát quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam. Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam, Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản sô hóa làm tăng

r / thêm khả năng đông bộ, lan tỏa rộng kháp, khả năng tiêp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đên những tiêu chí học thuật hàn lâm tôi ưu. Bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tô sư, các bậc chân tu thật học, nhiêu thê hệ dịch giả5 nhà nghiên cứu... Hình ảnh các ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhác từng thuật ngữ Phật học, đôi khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo "văn nghĩa đầy đủ55 một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đen hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vi Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện câu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyên, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐÀU..... XV MỤC LỤC.....xxi BANG VIẾT TẮT..... xxiii DẪN LUẬN..... xxix

TRƯỜNG A-HÀM (Bản dịch của Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm) 1. KINH ĐẠI BỒN..... 3 2. KINH DU HÀNH..... 29 3. KINH ĐIỂN TÔN..... 89 4. KINH XÀ-NI-SA..... 101 5. KINH TIỂU DUYÊN..... 109 6. KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG TU HÀNH.....117 7. KINH TỆ-TÚC..... 127 8. KINH TÁN-ĐÀ-NA..... 143 9. KINH CHÚNG TẬP..... 153 10. KINH THẬP THƯỢNG..... 165 11. KINH TĂNG NHẤT..... 181 12. KINH TAM TỤ.....189 13. KINH ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN..... 193 14. KINH THÍCH-ĐỀ-HOÀN-NHÂN VẤN..... 203 15. KINHA-NẬU-DI..... 215 16. KINH THIỆN SANH..... 229 17. KINH THANH TỊNH..... 237 18. KINH Tự HOAN HỶ..... 249 19. KINH ĐẠI HỘI..... 259 20. KINH A-MA-TRÚ..... 265

21. KINH PHẠM ĐỘNG..... 287 22. KINH CHỦNG ĐỨC..... 303 23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU..... 311 24. KINH KIÊN cố..... 325 25. KINH PHẠM CHÍ LÕA HÌNH..... 331 26. KINH TAM MINH.....337 27. KINH SA-MÔN QUẢ..... 347 28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LẢU..... 357 29. KINH LỘ-GIÀ..... 367 30. KINH THẾ KÝ..... 373 1. PHẨM CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ.....373 2. PHẨM UẤT-ĐƠN-VIỆT..... 382 3. PHẨM CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG..... 387 4. PHẨM ĐỊA

NGỤC..... 394 5. PHẨM LONG ĐIỂU..... 411 6. PHẨM A-TU-LUÂN..... 418 7. PHẨM TỨ THIÊN VƯƠNG..... 421 8. PHẨM ĐAO-LỢI THIÊN..... 423 9. PHẨM TAM TAI.....441 10. PHẨM CHIẾN ĐẤU..... 453 11. PHẨM TAM TRUNG KIẾP..... 461 12. PHẨM THẾ BỔN DUYÊN..... 464

TRƯỜNG A-HÀM (Bản dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tinh) KHÁI QUÁT..... 483 BÀI TỰA..... 487 PHẦN I 1. KINH ĐẠI BỒN..... 489 2. KINH DU HÀNH..... 517 3. KINH ĐIỂN TÔN..... 579 4. KINH XÀ-NI-SA..... 593

MỤC LỤC xxiii

PHẦN II 5. KINH TIỂU DUYÊN..... 601 6. KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG Tư HÀNH..... 611 7. KINH TỆ-TÚC..... 623 8. KINH TÁN-ĐÀ-NA..... 639 9. KINH CHÚNG TẬP..... 649 10. KINH THẬP THƯỢNG.....665 11. KINH TĂNG NHẤT..... 685 12. KINH TAM TỤ..... 693 13. KINH ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN..... 697 14. KINH THÍCH-ĐỀ-HOÀN-NHÂN THƯA HỎI..... 707 15. KINHA-NẬU-DI..... 719 16. KINH THIỆN SANH..... 735 17. KINH THANH TỊNH..... 743 18. KINH Tự HOAN HỶ..... 757 19. KINH ĐẠI HỘI..... 767

PHÀN III 20. KINH A-MA-TRÚ..... 773 21. KINH PHẠM ĐỘNG..... 795 22. KINH CHỦNG ĐỨC..... 817 23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU..... 827 24. KINH KIÊN cố..... 845 25. KINH PHẠM CHÍ LÕA HÌNH..... 851 26. KINH TAM MINH..... 859 27. KINH SA-MÔN QUẢ..... 871 28. KINH BỐ-TRA-BÀ-LÂU..... 883 29. KINH

LỘ-GIÀ..... 895

PHÀN IV 30. KINH THẾ KÝ..... 901 1. PHẨM CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ..... 901 2. PHẨM UẤT-ĐAN-VIỆT.....912 3. PHẨM CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG..... 917 4. PHÀM ĐỊA NGỤC..... 924

xxiv . KINH TRƯỜNG A-HÀM

5. PHẨM RỒNG VÀ CHIM CÁNH VÀNG..... 941 6. PHẨM A-TƯ-LUÂN..... 949 7. PHẨM TỨ THIÊN VƯƠNG..... 952 8. PHẨM TRỜI ĐAO-LỢI..... 955 9. PHẨM TAM TAI..... 974 10. PHẨM CHIẾN ĐẤU..... 987 11. PHẨM BA TRUNG KIẾP..... 996 12. PHẨM THẾ BỔN DUYÊN..... 999

PHỤ LỤC l..... 1017 PHỤ LỤC 2..... 1023 SÁCH DẪN - Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm..... 1029 SÁCH DẪN - Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh..... 1049

&

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Añguttara Nỉkãya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Añguttara Nỉkãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Tăng chi bô)
Áp. Apadãna (Thánh nhân kỷ sự)
ApA. Apadāna Atthakathā (Chủ giải Thảnh nhân kỷ sự)
Asi. Atthasālinī (Chủ giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavamsa Atthakathā (Chủ giải Phật sử)
CNỈd. CũỊaniddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. Cūlaniddesa Atthakathā
(Chú giải Tiểu nghĩa thích / Chủ giải Tiểu diễn giải)
Cp. Carỉyâpỉtaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyāpitaka Atthakathā (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. Cūlavamsa (Tiểu sử)
D. Dīghā Nikãya (Kỉnh Trường bộ)
DA. Dīghā Nỉkãya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Trường bộ)

Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cu)

DhA. Dhammapada Atthakathā (Chủ giải Kinh Pháp cú)

Dhs. Dhammasañganī (Pháp tụ)

Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)

Gãt. Gāthā (Therā và Therĩ): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ ít. Itỉvuítaka (Kinh Phật thuyết như vây)

ItA. Itỉvuttaka Atthakathā {Chủ giải Kỉnh Phật thuyết như vậy)

J. Jātaka (Chuyện Tiền thân)

Kh. Khuddakapātha (Tiểu tụng)

xxvi KINH TRƯỜNG A-HÀM

Kkvt. Kañkhāvitaranī (Giải nghĩ) Kv. Kathãvatthu (Luận sự / Những điểm dị biệt) M, Majjhimā Nikãya (Kinh Trung bộ) MA. Majjhimā Nikãya Atthakathā {Chú giải Kỉnh Trung bộ) y 5 \

Mhbv. Mahãbodhivamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan) Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử) Miỉn. Milindapañha (Mi-tiên vấn đáp / Mỉlinda vấn đạo) MNid. Mahãnỉddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahãnỉddesa Atthakathā (Chủ giải Đại nghĩa thích / Chủ giải Đại diễn giải) MT. Majjhimā Nikāya Tīkā (Phụ chủ giải Kỉnh Trung bộ) Mv. Mahāvagga (Đại phẩm) Nid. Niddesa (Nghĩa thích /Diễn giải) NidA, Niddesa Atthakathā (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luận / cẩm nang học Phật) Pat. Patthāna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patisambhidãmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhidāmagga Atthakathā (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chủ giải Phân tích đạo) r Pug. Puggalapaññatti (Nhân thỉ thiêt) PugA. Puggalapaññatti Atthakathā (Chủ giải Nhân thỉ thiết) Pv. Petavatthu (Nga quỷ sự / Chuyện Nga quỹ) PvA. Petavatthu Atthakathā (Chủ giải Nga quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngợ quỹ) S Samyutta Nikãya (Kỉnh Tương ưng bọ) SA. Samyutta Nikāya Atthakathā (Chủ giải Kinh Tương ưng bộ) Sn. Suttanipãta (Kinh tập) SnA. Suttanipāta Atthakathā (Chủ giải Kỉnh tập) Sum. Sumañgalavilāsinī (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragāthā (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragāthā Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therīgāthā (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT xxvii

ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Nỉ kệ)

Thũvs. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)

Ud. Udãna (Kinh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)

UdA. Udāna Atthakathā

(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chủ giải Cảm hứng ngữ)

W Upāsakajanālañkāra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)

Vbh Vibhañga (Phân tích)

VbhA. Vibhañga Atthakathā (Chủ giải Phân tích)

Vin. Vinaya Pỉtaka (Luật tạng)
VinA. Vỉnaya Atthakathā (Chủ giải Luật tạng)
Vism. Visuddhỉmagga (Thanh tịnh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
VvA. Vimãnavatthu Atthakathā
(Chủ giải Thiên cung sự/ Chủ giải Chuyện Thiên cung)
Yam. Yamaka (Song đối)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy. Dỉvyãvadãna (Thiên cung sự)
Mhvu, Mahãvastu (Đại sự) r
MPS. Mahãparinirvãnasũtra (Kinh Đại Bát-nỉêt-bàrì)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasãsana Samỉtỉ edition of the Majjhimā Nikãya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India (Phật giáo Ân Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yêu Triết học / Tỏm tát và giải thích bộ A bhidhammatthasañgaha) DB. Dialogues of the Buddha {Kỉnh Trường bộ) Expos. Expositor (Chú giải Pháp tụ) GS Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ)

xxviii KINH TRƯỜNG A-HÀM

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bố) MB. A Manual ofBuddhism (Cẩm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Mỉlinda (Milinda vấn đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm dỉ biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thảnh điển Phật giảo) SBE. The Sacred Books of the East (Thảnh điên phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam TTP V. Tam tạng Pali- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCT./Đại./T. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh ()
N. Nam truyền Đại tạng()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()
Tăng./EĀ. Tăng nhất A-hàm (,Ekottarỉkãgamă)
Tạp./SĀ. Tạp A-hàm kinh (,Samyuktāgamā)
Trung./MA. Trung A-hàm kỉnh (,Mãdhyamãgamă)
Trường./DÃ. Trường A-hàm kinh (,Dīrghāgama)
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hon hợp) CPD, Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pali) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EB. Encyclopaedia of Buddhism (Bách khoa Từ điển Phật giảo) EPD. English-Pali Dictionary (Từ điển Anh - Pãĩĩ) ERE. Encyclopedia

of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pāli-English Dictionary (Từ điển Pali - Anh) PQĐTĐ. Phật Quang đại từ điển

BẢNG VIẾT TẮT * xxix

TÔ CHỨC HIỆP HÔI VÀ TẠP CHÍ C ST. Chattha Sañgāyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (HỘI Thánh điển Pali) VRI. Vipassanā Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiên quán) JPTS. Journal ofPali Text Society {Tạp chỉ Hội Thánh điển Pali) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

S. Tiếng Sanskrit P. Tiếng Pali H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư ỉ se. Sư cô TS. Tiên sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) M o edn. (edition) ân bản etc. (ét cetera) vân vân... (v.v...) f./ if. (following pages) trang kê tiêp / các trang kê tiêp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/ pages) trang / các trang

XXX > KINH TRƯỜNG A-HÀM

tr.(by) dịch bởi trans, (franslation) bản dịch v. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyên / các tập, các quyên

DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG A-HÀM

L TỔNG QUAN KINH TRƯỜNG A-HÀM l. Tựa đề kỉnh và mã số Kinh Trường A-hàm Dīrgha Āgamā.là tuyển tập kinh đầu tiên trong bốn tuyển tập kinh S. catvãri-ãgama,tứ A-cấp-ma, của Kinh tạng Phật giáo Bộ phái .Trong tựa đề Sanskrit, "Dīrgha Āgama" được tạo thành bởi chữ "dīrghc^ có nghĩa là "dài" đối lập với "ngắn"và chữ "ãgamc^ thường được phiên âm là "Acấp-ma" có nghĩa là "tuyển tap Thánh giao,9 hay "tuyển tập các bài kinh".Tính từ "dài" trong tuyển tập kinh này chỉ mang ý nghĩa tương đôi. Trên thực tê, có một sô bài kinh trong Kỉnh Trường A-hàm có sô lượng chữ ít hơn một số bài kinh trong Kỉnh Trung A-hàm. Trong Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh ,1 Kỉnh Trường A-hàm thuộc A-hàm bộ là bản văn đầu tiên trong tập l, gồm 149 trang. Mã số Kỉnh Trường A-hàm trong ấn bản cBETĀ tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa Chinese Buddhist Electronic Text Association^ viết tắt là TOlnOOOl,3 mã số tựa đề Đại Chảnh của SAV là T0001_01,5 và cách viết tắt trong TTTDPGVN là r.Ol. 0001.

x Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh Taishô Shinshu Daizokyo,dojunjiro Takakusu và Watanabe Kaikyoku chủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đâu được Công ty Cổ phan Xuất bản Đại Tạng xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó, trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cửu và trích dan về văn học Phật giáo Trung Quoc quan trọng nhất trèn thế giới. 2 CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1999, do Thượng tọa Huệ Mần làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp cổ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phạt học Hương Quang, Học viện Phạt học Viên Quang, Học viện Phật học Phước Nghiêm và Hoa Nghiêm^ Liên Xū. CBETA là kho tư liệu điện tử bàng chữ Hán của ấn bản Đại Chảnh đầy đủ nhất từ trước đến nay. Đen ngày 18-02-2006, CBETA đã hoàiỊtất các tập 1-55 và 85 gồm 7.877 vạn chữ. Đen năm 2007, CBETA hoàn tất Vạn tân tục tạng gồm 7.122 vạn chữ. Ấn bản offline có thể download tại: http://www.cbeta.org/download/cbreader.php/ 3 Trường A-hàm của ấn bản CBETA '. https://tripitaka.cbeta.org/TO lnOOO l 001 truy cập ngày 01-12-2021.

4 SÁT có nghĩa là uCơ sở dữ liệu văn bản Đại tạng kiIlh,, thường gọi là ấn bản SÁT, có trụ sở tại Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh, cũng là tổ chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh. 5 Trường A-hàm của ấn bản SÁT: https://21dzk.Lu-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=deta il&useid=oool_,01 truy cập ngày 01-12-2021.

2. Niên đại, biên tập và hình thức truyền thừa Giống như Kinh tạng Pâli của Thượng Tọa bộ S. Sthaviravãda, p. Theravãda,trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy và cũng như ba tuyển tập A-hàm khác trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái ọ, Kỉnh Trường A-hàm được truyền thừa bằng phương thức “khẩu truyền^ từ thầy sang trò cho đến thế kỷ I mới chính thức truyền thừa bằng văn bản . về phương diện biên tập kết tập, có thể phân loại theo thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy và thời kỳ Phật giáo Bộ phái .Trong hai giai đoạn này, Kỉnh Trường A-hàm được xem là bản kinh tương đương với Kinh Trường bộ Dīghā Nỉkãya. được truyền miệng từ thời kỳ biên tập kinh điển lan thứ nhất với sự tham dự của 500 vi A-la- hán 6 trong động Thất Diệp S. Sapta-pami-guha, p. Sattapannaguhā, thuộc thành Vương Xá S. Rajgir, p. Rājagaha,cho đến thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ hai với sự tham dự của 700 vị Tỳ-kheo 7 tại thành Tỳ-xá-lỵ S. Vaiśālī, p. Vesālī,khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niet-bàn. Nghiên cứu văn khắc Bairāt, các pháp khắc ,pháp sắc và văn liệu điêu khắc trên các trụ đá 8 trong thời đại của Vua A-dục , 271-249 TTL cho thấy chưa từng xuất hiện khái niệm "Ngũ bộ, tứ A-hàm” .Do đó, chúng ta có thể suy ra rằng ít nhất đến thế kỷ III TTL, Kinh Trường A-hàm và 3 bộ kinh A-hàm khác vẫn chưa được biên tập thành văn. Khoảng thế kỷ II TTL, cụm từ "người biết 5 bộ kinh [Pli]bắt đầu xuất hiện trong văn bia, tranh ảnh Bharhut.6789 Do đó, có thể suy ra rằng sau

6 Còn gọi là t4biên tập kinh điển tại thành yương Xá",diễn ra trong kỳ an cư mùa mưa vào nán đức Phật nhập Niết-bàn nhằm thống nhát hóa về Kinh tạng và Luật tạng. 7 Còn gọi là "BiSn,tậpkinh điển tại thành TVxály"ến, diễn ra khoảng 100 năm sau Phật Niết-bàn. Ngoài bất đồng chính yểu là 10 việc hoặc 10 điều trái với giới luật , về nội dung, đại hội này trên căn bản thống nhát cao về Kinh tạng và Luật tạng. Mươi điều tranh chap bao gồm các quy định thạnh tịnh về: i Tích chứa muốijii Ản sau ngọ quá 2 ngón tay iii Ăn một lần rồi đến làng khác khất thực ,iv Tỳ-kheo ở môt trú xứ được phép tổ chức các pháp yết-ma Tăng sự độc lập ,v Túc sô Tăng không đủ vẩn tổ chức các pháp yết-ma vì cho răng Tăng chúng sẽ tùy thuận ,vi Làm theo tiền lệ hoặc các vị thầy trước đã làm ;vii Sau giờ ngọ vẫn được dùng sữa chu'j,viii Được phép uống nước lên men ,ix Tọa cụ không cần viền ,x Được phép giữ vàng, bạc . 8 eo Cunningham, Alexander, Corpus Inscriptionum Indicarum'. Inscriptions ofAsoka, vol. I Calcutta: Office of the Superintendent of Government Printing, 1877, p. 65, 94 nêu có 2 loại chỉ dụ của Vua Asoka. Loại thứ nhất là sắc lệnh khắc uên những trụ đá Pillar Edicts và loại thứ hai là sắc lệnh khắc trên những bia đá Rock Edicts. Còn Bairāt ở đây vốn chi cho một thị trấn, gần thủ phủ Jaipur thuộc bang Rajasthan, Tây Bắc Ấn Độ. Theo khám phá của khảo cổ học, trong một ngôi đền gan thị tran Bairāt, đã phát hiện văn khác trên bia đá của Vua Asoka nên gọi tắt là 4tVān khác Bairât.,, Đặc biệt, có 7 bản kinh quan Ượng thuộc Trường bộ, Trung bô, Tăng chi bô và Kỉnh tập được ghi nhận trong uVăn khắc Bair [Tham chiếu:ít".Bharhut được phiên âm tiếng Hán là Ba-hô hay Ba-hồ Ẹi.Nghệ thuật điêu khắc Bharhut hay tranh Bharhut rất nổi tiếng ở Ấn Độ vào thế kỷ II TTL. Nhiều hinh anh và sự kiện Phật giáo cũng được lưu giữ lại trong các tác phẩm Bharhut này.

ĐẢN LUẬN xxxiii

thời đại Đại đế A-dục không lâu, việc hệ thống kinh điển nguyên thủy đã hình thành nên văn học "Năm bộ kinh Pali và bốn bộ kinh A-hàm." Phần lớn nội dung của Kinh Trường A-hàm tương ứng với Kỉnh Trường bộ, nên trong giai đoạn Phật giáo Bộ phái, dĩ nhiên, tất cả kinh điển tiếp tục được truyền thừa dưới hình thức khẩu truyền, theo đó, Kinh Trường A-hàm chứa đựng 12 thể loại văn học S dvādasāñga-buddha-vacana,,1° tiếp tục được truyền thừa cho đên đâu kỷ nguyên Tây lịch, khi Tam tạng Phật giáo Nguyên thủy và Tam tạng Phật giáo Bộ phái được biên tập thành văn. 3. Kỉnh Trường A-hàm thuộc bộ phái nào? Hiện có ấn bản Kỉnh Trường A-hàm Dĩrgha Āgamā,gồm 30 bài kinh được truyền thừa trong Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka/1 đang khi ấn bản tương đương là Kinh Trường bộ Dīghā Nikãya,có 34 bài kinh. Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da 2 còn có tụng bản Kỉnh Trường A-hàm của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ S. Sarvāstivāda, p. Sabbatthivāda,nhưng chưa từng được truyền sang Trung Quốc và dĩ nhiên chưa dịch sang tiếng Hán. Các vấn đề Phật học được thảo luận trong Di bộ tônệ luân luận 10 cũng như Luận sự Kathāvatthuy4 cho thay Phân Biệt Thuyết 1314 12 11 bộ S. Vibhajjavāda, p. Vibhajyavāda,và Đại Chúng bộ S.

Mahāsāmghika, p. Mahāsañghika,có chủ trương một số nội dung tương đồng giữa Kỉnh Trường bộ và Trường A-hàm nhtrng điều này vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Ve phương diện bộ phái, dựa vào Câu-xả luân kê cổ một số học giả cho rằng Kỉnh Trường A-hàm thuộc Hóa Địa bộ

10 Mười hai thể loại văn học còn gọi là uthập nhị phần go" S. dvādasāñga-buddha-vacana, hay t4thập nhị bộ kinh"gồm: i Khe kinh S. Siīm,,Tu-da-la, ii Trùng tụng S. Geyạ,,iii9 S. ỉỷãkarana,,iv Kệ tụng S. Gāthā, K, v Tự thuyết S. Udāna, Ề ;feip, vi Như ứiị ngữ S.ka,,vii Bổn sanh S. Jataka, ,viii Phương quảng S. Vaipufya,,ix Vị tàng hữu S. Adbhūtadhanna,,x Nhân duyên S. Nidānaṃ ,Ni-da-da ,£i Thí duS. Avadana,, 3Pya_xii Luấn nghị S. Upadeśa,,Quảng diễn Ưu-bà-đe-xá WXem Du hanh T.01. Ỏ001.2 l,wm W m , ã,Si,M ,iiw

ly-idieo nên biêt, Ta đã tự thân tu chứng tát cả các pháp hiện đang được lưu bô nơi Quán kinh, Kỳ-dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tằng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh. Các Tỳ-kheo hãy khéo thọ trì, cân nhắc phân biệt, tùy sự tu hành. 11 Richard Salomon, Ancient Buddhist Scrollsfrom Gandhāra\ The British Library Kharosthī Fragments Seattle: University of Washington Press, 1999, pp. 15, 89, 166, 171, 186. 12 Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da có ấn bản điện tử CBETA với mã số là T23nl442. 13 Mã số trong Đại Chảnh tạng', r.49. 2031 gồm 3844 chữ Hán 0015a01-0017b 10, giới thiệu về quá trình hình thành và phân chia 20 bộ phái với gần 200 quan điểm, do ngài Thế Hưu Vasumitra trước thuật, ngài Huyền Trang 602-664 dịch từ tiếng Phạn sang tiếng án., Bộ luận này được Trưởng lão Hoa thượng Thích Trí Quang dịch: Dị bộ tông luân luận, được phổ biến trên trang WWW. daophatngaynay.com; và được Thượng tọa Thích Hạnh Bình dịch và chú giải trong Chủ giải Dịbộ tông luân luận, do NXB. Phương Đông, TP. HCM ấn hành năm 2011. 14 Bộ luận này gồm 216 quan điểm do các vị Trưởng lão Theravãda đặt vấn đề và trả lòd. Tâm An và Minh Tuệ dịch với tựa đề Những điểm dỉ biệt TP. HCM: Ban Tri sự Thành hội Phật giáo TP. HCM, 1988.

xxxiv KINH TRƯỜNG A-HÀM

S. Mahīśāsaka, p. Mahimsāsaka.Học giả Nhật Bản, Xích Thiệu Trí Thiện Chizen Akanuma, 1888-1937 phủ định giả thuyết này.1516 DÙ ân bản Sanskrit đã that truyên nên khó xác đinh Kỉnh Trường A-hàm thuộc bộ phái nào nhưng có nhiều bằng chứng khẳng định rằng bản dịch chữ Hán về Kinh Trường A-hàm của nhóm Phật-đà-da-xá S. Buddhayaśas, được Pháp Tạng bộ S. Dharmaguptaka, p. Dhammaguptā,16 chọn làm tụng bản và truyền bá rộng rãi. Giả thuyết này được các học giả Nhật Bản từ thời Minh Tri Meiji, 1868-1912 cho đến nay đều khẳng định. Một bằng chứng khác là tựa đề Kinh Trường A-hàm được đề cập trong Luật Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka Vinayo, cụ thể 7722. 1428. 0968bl9.1718 Lý do căn bản nhất cho lý giải này được nhiều học giả chấp nhận là do bộ Luật tứ phần S.

Dharmagupta-vỉnaya, / được Phật-đà-da- xá và Trúc Phật Niệm, hai vị Tôn giả có tầm ảnh hưởng lớn trong bộ phái Pháp Tạng, đã phiên dịch làm tụng bản của bộ phái. Hơn nữa, ngoại trừ Kỉnh Hư Không Tạng Bồ-tảt S. Ākāśagarbha-bodhisattvasūtra,,19 các dịch phẩm còn lại của Tôn giả Phật-đà-da-xá đều thuộc kinh điển Pháp Tạng bộ. Mặt khác, Kinh Du hành trong Kinh Trường A-hàm có đoạn đề cập đến công đức của việc cúng dường tháp, tương đương với ý tưởng xây tháp phụng thờ Xá-lợi trong Kinh Đại Bát-nỉết-bàn thuộc Kỉnh Trường bộ. và đặc biệt cùng có quan điểm với văn hóa "tôn sùng tháp Phát"trong Pháp Tạng bộ.20 Từ đó, có thể khẳng định rằng, trong các giả thuyết về bộ phái trực thuộc, Kinh Trường A-hàm thuộc Pháp Tạng bộ được nhiều học giả chấp nhận vì có nhiều bằng chứng văn bản hơn các giả thuyết khác.

4. Bản dịch chữ Hán và chữ Nhật Tương truyền, bên cạnh các bản dịch chữ Hán, chữ Nhật và chữ Việt, bộ Kỉnh Trường A-hàm còn có bản dịch chữ Tây Tạng. Dưới sự đàn áp Phật giáo của Vua Glang-dar-ma 838-842, toàn bộ bản dịch chữ Tây Tạng đã bị tiêu hủy.21 Dưới đây là các bản dịch chữ Hán và chữ Nhật thông dụng của Kinh Trường A-hàm.

15 Xem“",1939,. 16 Pháp Tạng bộ S. Dharmaguptaka,được phiên âm Hán - Việt là Đàm-vô-đức . i^Thực ra, Kinh Trường A-hàm còn được đề cập trong Luật Đại Chủng bộ Mahāsāñghika Vinaya, tại Z24. 1425. 0491C16, trong Luật Hỏa Đỉa bô lsya,tại T.22. 1421.0191a24, và trong Luật Thượng Tọa bô Theravāda Vìnaya,tại Vìn. II. 287 dòng 16. 18 Mã số Luật tứ phần trong Đại Chảnh là T22nl428, ấn bản CBETA: https://tripitaka.cbeta.org/ T22nl428 truy cập ngày 01-01-2021. 19 Kinh Bồ-tảt Hư Không Tạng có mã số T13n0405 trong Đại Chảnh', http://tripitaka.cbeta.org/ T13n0405 truy cập ngày 01-12-2021. gi"—7 luận 49. 2031. 0017a23, Pháp Tạng bộ cho rằng: việc cúng dường tháp sẽ mang lại phước báu lớn. 21 Theo Cao Tăng Pháp Hiển truyện T.51. 2085. 0865c24, n^gài Pháp Hiển ,337- 422 từ Tích Lan mang bản Sanskrit Kinh Trường A-hàm này vê Trung Quôc.

DẪN LUẬN XXXV

i Kinh Trường A-hàm có 30 bài kinh gồm 22 quyển # là bộ kinh đầu tiên trong tập đầu tiên của Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh, được Sa-môn Phật-đà-da-xá S. Buddhayaśas,,Giác Minh,,22 bậc Tam tạng người Kế-tân M đọc bản Sanskrit thuộc lòng Sa-môn Trúc Phật Niệm người Lương Châu dịch chữ Hán và Sa-môn Đạo Hàm chép tay thành bản văn tại Trường An ,vào năm 413 tức năm thứ 15 niên đại Hoằng Thủy trong thời Hậu Tần .
Ngoài bản chữ Hán nêu trên, còn có các bản dịch tiếng Nhật và Bạch thoại như sau:
ii Trường A-hàm kinh trong Quốc dịch nhất thiết kinh: A^hàm bộ do Shiifyū Iwano Nham Dã Chân Hùng và Hasuzawa Seijun LiOn Trạch Thành Thuần dịch tiếng Nha^NXB. Đại Đông ,Tokyo, 1929.
iii Trường A-hàm trong Hiện đại ngữ dịch A-hàm kinh điển Trường A-hàm kinh "",NXB. Bình Hà ,Hirakawa Publishing Co., Ltd., Đông

Kinh Đô ,Tokyo, 2001.

iv Trường A-hàm kỉnh tân 23 do Hòa thượng Ngộ Từ dịch và chú thích bằng Bạch thoại, xuất bản tại Đài Nam, Đài Loan, 1997. v Trường A-hàm kinh 24 do cư sĩ Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại, 2013. 5. Bản dịch chữ Việt Kỉnh Trường A-hàm do nhóm Tôn giả Phật-đà-da-xá dịch chữ Hán là bản văn có 3 bản dịch chữ Việt. Vì những trô ngại về vấn đề tác quyền, mặc dù rất muốn in tất cả 3 bản dịch, Ban Biên tập chỉ có thể sử dụng bản dịch i và iii trong ấn bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Đây là điều đáng tiếc. i Kinh Trường A~hàm do Tăng sinh Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm dịch trước năm 1975, Hòa thượng Thích Trí Tịnh hiệu đính, được Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập, do Cục xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991. ii Kỉnh Trường A-hàní15 do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành trong Đại tạng kỉnh Việt22 25 24 23

22 Ngài Phật-đà-da-xá phối hợp với Cưuma-la-thập cùng phiên dịch Kỉnh Thập trụ ,Giới bổn Luật ,có công viết sớ giải Luận Tỳ-bà-sa . 4tika/444-0.htm truy cập ngày 01-12-2021. 24 Trường A-hàm kinh do Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại phổ biến tại: https://agama.buddhason. org/DA/mdex.htm truy cập ngay 01-12-2021. 25 Ấn bản pdf của Kinh Trường A-hàm do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch: https://thuvienhoasen.org/ images/file/ULfTkZ l GOQgQAFOh/truong-a-ham.pdf truy cập ngày 01-12-2021.

xxxvi KINH TRƯỜNG A-HÀM

Nam do Giáo sư Lê Mạnh Thát làm Tổng Biên tập, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008 (NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2007). An bản này được Thư quán Hương Tích tái bản lần thứ 3 năm 2018 bởi NXB. Hồng Bức, Hà Nội. (iii) Kinh Trường A-hàm do thành viên Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam phiên dịch, từ tháng 12-2018 đến tháng 12-2019. .

II. KHÁI QUÁT KINH TRƯỜNG A-HÀM 1. Đối chiếu hai ấn bản tương đương Có hai ấn bản tương đương về tuyển tập kinh dài này.26 về địa lý, Kỉnh Trường A-hàm và Kinh Trường bộ đều khởi nguyên tại Trung Ấn Độ ( ),đều có nguồn gốc ban đầu từ Thượng Tọa bộ ().Đen thời đại của Đại đế A-dục (S. Aśoka Maurya,)mới bắt đầu được truyền bá phân hóa: Kỉnh Trường A-hàm được truyền bá tại quốc độ Ca-thấp-di- la (S. Kaśmira,)đang khi Kỉnh Trường bộ được truyền bá sang nước Tích Lan (Sri Lanka,). i) Kinh TrườngA-hàm của Bắc truyền (,Bắc truyền Trường A-hàm kinh) do nhóm Tôn giả Phật-đà-da-xá dịch được phân làm 4 phần, 30 kinh, 22 quyển, gồm 149 trang đầu của tập l Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh với mã số CBETA là TOlnOOOl. Phần thứ nhất gồm 4 kiiýì (1-4). Phần thứ hai gồm 15 kinh (5-19). Phần thứ ba gồm l o kinh (20-29). Phần thứ tư chỉ có l kinh (kinh 30). Các bài kinh lẻ ()do nhiều người tham gia phiên dịch,27 gồm 24 kinh với mã số T01n0002 - T01n002528 trong ấn bản CBETA và ấn bản in. ii) Kinh Trường bộ của Nam truyền (P. Dīghā Nikãya,, Nam truyền Trường bộ kinh điển) gồm 34 kinh và phân thành

3 phần. Phần thứ nhất là chương về Giới uẩn (Sīlakkhandhavaggo) gồm 13 kinh. Phần thứ hai là chương Lớn {Mahāvagga) gồm 10 kinh. Phân thứ ba là chương bắt đầu bằng Kỉnh Ba-lê (Pãtỉka Sutto) nên phẩm này được gọi là phẩm Ba-lê (Pâtỉkavaggă) gồm 11 kinh. Ấn bản của Hội Thánh điển Pãli (PTS) gồm 3 tập. Hiện có nhiều bản dịch gồm bản tiếng Anh của PTS, bản tiếng Nhật (),bản tiếng Bức, Pháp, Tích Lan và nhiều ngôn ngữ khác.29

26 về những bài kinh tương đồng và dị biệt của 2 ấn bản tương đương này, tham khảo: Thích Nhật Từ, Sổ tay mục lục Tam tạng Pali (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 27 Pháp Thiên ()dịch 3 kinh, gồm 2, 3 và 19. Pháp Hiền ()dịch 3 kinh, gồm 9, 15 và 18. Thi H0 ()dịch 4 kinh, gồm 8, 10, 11 và 12. An Thế Cao ()dịch 3 kinh, gồm 13, 14, 16; còn lại là của những vị khác dịch. 28 Xem chi tiết 24 bài kinh lẻ này trọng Thích Nhật Từ, Mục lục Tam tạng Đại Chảnh (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021), tr. 2-4. Tham chiếu tương đương trong bản dịch tiếng Nhật, Thạch Xuyên Hải Tịnh (,Ishikawa Kaijo), Quốc dịch nhát thiết kinh A-hàm bộ 7: Kinh Trường A-hàm (3-472. , 29 Án bản Pali và ấn bản tiếng Anh có thể xem tại: https://suttacentral.net/dn-silakkhandhavagga?view=dense (truy cập ngày 01-12-2021).

về tổng số bài kinh, Kinh Trường bộ nhiều hơn 4 bài kinh so với bộ Kỉnh Trường A-hàm trong văn học Hán tạng của Pháp Tạng bộ Dharmaguptaka. Ba kinh chỉ có trong Kinh Trường A-hàm nhưng không có trong Kinh Trường bộ gồm: Kinh Tang nhất {số n Kỉnh Tam tụ số 12, iii Kinh Thế kỷ số 30.3031 Co 6 bài kinh trong Kỉnh Trường bọ không có kinh tương ứng trong Kinh Trường A-hàm gồm: Kỉnh Ma-ha-lê Mahāli Sutta.số 6, Kỉnh Xà-lợỉ ựãlỉya Suttaṃ số 7, Kỉnh Tu-bà {Subha S"so 10, Kinh Đại niệm xứ Mahāsatipatthāna Suttaṃ số 22, Kỉnh Tướng Lakkhana Suttaṃ số 30 và Kỉnh A-sá-nang-chi Ātānātiya Suttaṃ số 32. Cũng cần lưu ý trong Thuyết Nhất Thiết Hữu b,7 bài kinh mang hiệu số 6, 7, 8, 13, 14, 16 trong Kỉnh Trường A-hàm được liệt vào Kỉnh Trung A-hàm. Tương tự, các kinh mang hiệu số 17, 22, 30 trong Trường bộ lại tương đương với các kinh 68, 98, 59 trong Trung A-hàm.

2. Đối chiếu tựa kỉnh giữa Kình Trường A-hàm và Kinh Trưởng bộ3ỉ Kinh Trường A-hàm Kinh Trường bộ

1. Kinh Đại bổn 14. Kinh Đại bổn S. Mahāvadāna-sūtra, P. Mahāpadāna Suttaṃ

16. Kinh Đại Bảt-niết-bàn
P. Mahāparinibbāna Suttaṃ
2. Kỉnh Du hành
17. Kinh Đại Thiện Kiến vương
P. Mahāsudassana Suttaṃ
3. Kinh Điển Tôn 19. Kỉnh Đại Điển Tôn S. Govinda-sūtra. P. Mahāgovinda Suttaṃ

4. Kinh Xà-ni-sa 18. Kinh Xà-ni-sa S. Jinayabha-sūtra. P. Janavasabha Suttaṃ

27. Kinh Khởi thế nhân bổn 5. Kinh Tiểu P. Aggañña Suttaṃ

30 Tham khảo bản dịch tiếng Anh và chú thích về 3 kinh này qua bài nghiên cứu của Bhikkhu Anālayo, "Three Chinese Dīrgha-āgama Discoiưses without Parallelsi, trong Research on the Dīrgha-Āgāma hamburg.de/pdf75-personen/analayo/three-da.pdf truy cập ngày 01-12-2021. 31 Tham khảo: Anālayo, Dīrgha-āgama Studies Taiwan: Dharma Drum Publishing Corp., 2017.

xxxviii KINH TRƯỜNG A-HÀM

26. Kỉnh Chuyển Luân Thảnh Vương sư 6. Kinh Chuyển Luân Thảnh Vương tu hành tử hông P. Cakkavatti Sīhanāda Suttaṃ

7. Kỉnh Tệ^tủc 23. Kinh Tệ^tủc P. Pāyāsi Sutta.

25. Kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử hổng 8. Kinh Tán^đà-na P. Udumbarika Sīhanāda Suttaṃ

9. Kỉnh Chủng tập 33. Kinh Phúng tụng S. Sarhgĩti-sũtra, P. Sañgīti Sutta,

10. Kinh Thập thượng 34. Kinh Thập thượng S. Daśottara-sūtra, P. Dasuttara Suttaṃ

11. Kinh Tăng nhất không có kinh tương đương

12. Kỉnh Tam tụ không có kinh tương đương

13. Kỉnh Đại duyên phương tiện 15. Kinh Đại duyên R Mahānidāna Suttaṃ

14. Kỉnh Thỉch-đề-hoàn-nhân vấn 21. Kỉnh Đế-thỉch sở vấn P. Sakkapañha Sutta,

15. Kinh A-nậu-dỉ 24. Kinh Ba-lê S. Bhārgava-sūtra, P. Pātika Sutta,

31. Kinh Giáo thọ Thi-ca4a-việt 16. Kinh Thiện Sanh P. Sigālovāda Sutta,

17. Kinh Thanh tinh 29. Kinh Thanh tịnh S. Prāsādika-sūtra, P. Pāsādikā Sutto,

18. Kỉnh Tự hoan hỷ 28. Kinh Tự hoan hỷ S. Prāsādañīya-sūtra, P. Sampasādanīya Suttaṃ

19. Kỉnh Đại hội 20. Kinh Đại hội S. Mahāsamāja-sūtra. P. Mahãsamaya Sutta,

20. Kinh A-ma-trủ 3. Kinh A-ma-trủ S. Ambāstha-sūtra P. Ambattha Suttaṃ

DÀN LUẬN e xxxix

21. Kinh Phạm động 1. Kỉnh Phạm võng P. Brahmajāla Suttaṃ

22. Kỉnh Chủng Đức 4. Kỉnh Chủng Đức S. śronatāndya-sūtra. P. Sonadanda Suttaṃ 23. Kinh Cứu-la-đàn-đầu 5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu S. Kūtatāndya-sūtra. P. Kūtadanta Suttaṃ

24. Kinh Kiên cổ n. Kinh Kiên Cố
S. Kaỉvartỉ-sũtra, P. Kevaddha Sutto,
8. Kinh Ca-dỉếp sư tử hổng
25. Kinh Lõa hình Phạm chỉ

P. Kassapa Sīhanāda Suttaṃ

26. Kinh Tam minh 13. Kinh Tam minh S. Vāsistha-sūtra. P. Tevijjā Sutta,

27. Kỉnh Sa-môn quả 2. Kỉnh Sa-môn quả S. śrāmanyaphala-sūtra. P. Sāmañňaphala

28. Kinh Bổ-tra-bà-lâu 9. Kinh Bố-tra-bà-lâu S. Prsthapāla-sūtra. P. Potthapāda Sutta, 29. Kỉnh Lộ-già n.KinhLỘ-già S. Lohitya-sūtra, P. Lohicca Sutta, 3Q. Kinh Thế kỷ không có kinh tương đương

3. Tóm tắt nội dung Kinh Trường A-hàm Kinh Trường A-hàm có 30 kinh, chia làm bốn phần. Phần thứ nhất gồm các kinh 1-4, giới thiệu cuộc đời các đức Phật, oai đức và đóng góp của đức Phật. Phần thứ hai gồm các kinh 5-19, khái quát về việc thực tập các công hạnh và tinh hoa giáo pháp của đức Phật. Phần thứ ba gồm các kinh 20-29, đề cập các cuộc đối thoại liên tôn giáo giữa đức Phật và các đạo sĩ ngoại đạo. Phần thứ tư chỉ có l kinh, phân tích nguồn góc của thê giới và con người vê mặt vật chát hay tâm thức không bắt đầu tư Thượng đế mà đến từ các hành tinh khác. 1. Kinh Đại bổn S. Mahãvadãna-sũtra. p. Mahāpadāna Suttaṃ tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Kinh Trường bộ^2 giới thiệu sự tích

^Đại bổn kinh TOI. 0001.01. OOOlbn. Tham chiếu: Phật thuyết Thất Phật kinh a.Ol. 0002. 0150a03; Tỳ^à-thi Phật kinh roi. 0003. 0154b05; Thất Phật phụ mau tánh tự kinh TOI. 0Ó04. 0159a27; La-ma kinh T.01. 0026.204. 0775c07; Tdng.r02. 012519.1. P593a24; Tăng.r.02. 0125.48.4. 0790a07; Pháp tập yếu tụng kỉnh uNhtr Lai phẩm^,roi 0213.21. 0787b22.

của bảy đức Phật quá khứ và hiện tại gồm: Phật Tỳ-bà-thi S. Vipaśyin, p. Vipassī,,Phật Thi-khí S. śikhin, p. Sikhī,,Phật Tỳ-xá-bà S. Viśvabhu, p. Vessabhū,Phật Câu-lưu-tôn S. Krakucchanda, P. Kakusandha,Phật Cau-na-hàm Mâu-ni S. Kanakamuni, p. Konāgamana,,Phật Ca-diếp S. Kāśyapa, p. Kassapa,và Phật Thích-ca Văn-ni S. śākyamuni, p. Sākyamuni,.Ngoài bối cảnh gia đình, họ tên, thân tướng đặc biệt, kinh này còn giới thiệu sự tu tập, thành đạo, chuyển pháp luân của các đức Phật, giúp mọi người vượt qua nỗi khổ, niềm đau.

2. Kinh Du hành tương đương với Kinh Đại Bát-niết-bàn P. Mahāparinibbāna Suttaṃ số 16 trong Kỉnh Trường ,33 tường thuật những tuần lễ cuối đời của đức Phật du hóa từ Ma-kiệt-đà đến Câu-thi-na? qua đó giải thích bảy sức mạnh quốc gia, nhóm bảy pháp bất thối làm cho Chánh pháp hưng thịnh, sáu pháp hòa hợp, giá tri của việc tu tập giới - định - tuệ. Kinh còn tường thuật chi tiết sự kiện đức Phật nhập Đại Niết-bàn tại Câu-thi-na cùng với việc các nước phân chia Xá-lợi của đức Phật sau khi Ngài nhập diệt. 3. Kinh Điển Tôn S. Govinda-sūtra,tương đương Kinh Đại Điển Tôn P. Mahâgovinda Sutta,số 19 trong Kinh Trường bộ.33 34 Chư thiên cõi trời Đao-lợi bàn luận về nhân duyên lành khi được sanh lên cõi này là nhờ theo đức Phật tu tịnh hạnh, qua đó Đê-thích tán dương tám pháp tôi thượng của đức Phát .Kinh còn viết về tiền thân của đức Phật Thích-ca là một vị đại thần có tên là Đại Điển Tôn, làm phụ tướng cho bảy vị quốc vương, sau đó ngài xuất gia độ cho tám vạn bôn ngàn người đông xuất gia theo. Ngài giáo hóa rộng rãi mang lợi ích lớn đen cho nhân dân. 4. Kinh Xà-ni-sa S. Jinayabha-sūtra, p. Janavasabha Suttaṃ tương đương bài kinh cùng tựa đề số 18 trong Kỉnh Trường bộ^5 nói về việc Tôn giả A-nan hỏi Phật vì sao nhiều người trong mười sáu đại quốc, sau khi mạng chung, đức Phật thọ ký cho họ sanh về cõi này hay cõi khác nhưng chỉ có người trong nước Ma-kiệt-đà thì lại không được Ngài thọ ký. Một vi quỷ thần được gọi là Xà-ni-sa xuất hiện và thưa với đức Phật nhân duyên được tái sinh lên cõi trời làm thái tử của Tỳ-sa-môn Thiên vương, đông thời kê lại lời của một vị Phạm đông tử nói với chư thiên cõi trời Đao-lợi vê nơi thọ sanh của người nước Ma-

33 Du hành kinh roi. 0001.02. 001la07. Tham chiếu: Phật Bắt-nê^hoàn kinh 0005. 0160b05; Bắt-nê-hoàn kỉnh 0.0006. 0176a02; Đại Bắt-nỉết^ban kinh TOI. 0007. 0191b02; Địa động kinh roi,. 0026.36. 0477023- Tăng. ifr.02. 0125.28.5. 0652bl3; Tăng.r.02. 0125.42.5. 0153cny, Xuất diệu kinh “ThỈỊYpíi” T.04. 0212.18. 0706C07; Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự r.24. 1451.35. 0382b29. 34 Điển Tôn .JPL 0001.03. 0030b 10. Tham chiếu: Phật thuyết Đại Kiên cố Bà-la-môn duyên khởi kinh roi. 0008. 0207c18. ^ Xà-nỉ-sa kinh TOI. 0001.04. 0034Ò05. Tham chiếu: Phật thuyết Nhân tiên kinh roi. 0009. 0213c22.

kiệt-đà. Vị Phạm đồng tử tán thán đức Thế Tôn nói pháp vi diệu như tứ niệm xứ, thát đinh cụ, tứ thân túc và khai mở ba con đường tát dân đên ngôi vị Chánh giác. 5. Kinh Tiểu duyên ()tương đương Kinh Khởi thế nhân bổn (P. Aggañña Suttaṃ)số 27 trong Kinh Trường 36 n6i về nguồn gốc con người trên địa cầu này đến từ trời Quang Âm. Kinh phân tích bản chất của xã hội nguyên thủy và mô hình nhà nước, theo đó vua là người được tuyển chọn ().Kinh phủ đinh giai cấp, khẳng định do nghiệp và tự do cá nhân, con người dù thuộc bất kỳ giai cáp nào, cũng đêu tự quyêt định sô phận của mình theo nhân quả. 6. Kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành ()tương đương Kinh Chuyển Luân Thánh Vương sư tử hong (P. Cakkavatti Sīhanāda Suttaṃ)số 26 trong Kỉnh Trường ,37 giới thiệu mô hình quản tri

đất nước bằng bảy báu, phân tích nguyên nhân và hậu quả của sự rối loạn xã hội, giới thiệu vai trò của Phật Di-lặc trong tương lai, phục hưng xã hội lý tưởng theo nguyên lý "Chánh pháp tri thế" nhằm phát triển xã hội bền vững. 7. Kỉnh Tệ-túc (P. Pāyāsi Sutta.)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 23 trong Kinh Trường bộ^ phe phán Đoạn diệt luận; giới thiệu cách Đồng nữ Ca-diep giải thích các an dụ nham chứng minh rang sau khi chết, con người không mat hẳn. ở mỗi kiếp sống, con người chịu trách nhiệm nhân quả do chính mình tạo ra. 8. Kỉnh Tán-đà-na ()tương đương Kinh Ưu-đam-bà-la sư tử hổng (P. Ưdumbarỉkã Sīhanāda Sutta.)số 25 trong Kinh Trường * đe cao vai trò của các hành vi đạo đức. Đức Phật chỉ ra thế nào là sự bất tịnh đem lại cấu uế và sự thanh tịnh của người tu khổ hạnh. Ngài dạy ràng người thực hành năm giới, mười thiện nghiệp, tu tập bốn tâm vô lượng chính là đang thực hành pháp kho hạnh thù thắng bậc nhất. 9. Kinh Chủng tập (S. Sañgīti-sūtra,)tương đương Kinh Phúng tụng (P. Sañgāti Suttaṃ)số 33 trong Kỉnh Trường .4Đức Phật bảo

36 Tiểu duyên kinh (TOI. 000L05. 0036ỒỒ28). Tham chiếu: Bà-la-bà đường kinh (Z01. 0026.154. 0673b04); Phật thuyêt Bạch y kim tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kỉnh (7101.0010. 0216bll). “ 37 Chuyển Luân Thảnh Vương tu hành kinh (roi. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: Chuyến Luân Vương kỉnh (TOI. 0026.70. 0520b16). 38 Tệ-tủc kỉnh (TOI. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: Tỳ-tứ kinh (roi. 0026.71. 0525al0); Đại Chảnh Củ Vương kinh (roi. 0045. 083U06); A^nāu-di kinh (Z01. 0001.15. 0066a09). 39 Tản-đà-nakỉnh (TOI. 0001.08. 0047al7). Tham chiếu: ựu-đàm-bà-Ịạ kỉnh (TOI. 0026.104. 0591ỒỒ26); Phật thuyết Nỉ-câu-đà Phạm chí kinh (roi. 0011. 0222al9). 40 Chủng tập kinh (TOI. 0001.09.0049b27). Kinh này còn gọi là Đẳng tụng kinh Tăng kỳ-đà kinh .Tham chiếu: Thập thượng kinh (roi. 0001.10. 0052cl7); Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh (toi. 0012. 0226c03); Tâm uế kỉnh (7.61. 0026.206. 0780b15); Tăng.(r.O2. 0125.37.1. 0708c11); Tăng,(Z02. 0125.39.5. 0730c19); Tăng.(7.02. 0125.44.1. 0764c20); Tăng.(T02. 0125.51.4. 0817al6).

xlii KINH TRƯỜNG A-HÀM

Tôn giả Xá-lợi-phât giảng cho các vị đông tu, nhân vì vi giáo chủ của phái Ni- kiền-tử vừa từ trần, các đệ tử bất hòa, tranh cãi lẫn nhau. Tôn giả thuyết lại lơi dạy của đức Phật theo mô thức pháp số một cách thứ tư từ 1-10, bắt đầu từ tất cả hữu tình nương vật thực mà ton tại cho đến l o pháp vô học chân chánh, nhắc nhở chư Tăng khônẹ nên tranh chấp, làm cho Phạm hạnh được trường tồn, trời người đều được nhiều lợi ích, an vui. 10. Kinh Thập thượng (S. Daảottara-sũtra, p. Dasuttara Suttaṃ) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 34 trong Kỉnh Trường bộ^ỵ do Tôn giả Xá-lợi-phất thuyết cũng với mô thức pháp số theo nhóm: Pháp đưa đến nhiều thành tựu, pháp cần phải tu tập, pháp cần phải thấu hiểu, pháp cần phải diệt trừ, pháp làm cho thoái thất, pháp làm cho tăng trưởng, pháp rất khó lý giải, pháp cân được phát sanh, pháp cân phải biêt rõ, pháp cân phải tác chứng. Môi nhóm pháp này tăng dần từ lio, tổng cộng là 550 pháp, đã được đức Phật . ỉ : * if r

chứng tri và thuyết giảng, dứt trừ các trói buộc, két thúc khô đau, đưa đên Niết-bàn. 11. Kinh Tảng nhất ()không có kinh tương đương trong Kinh Trường bộ, Kinh giới thiệu 275 pháp, tăng dần từ 1-10 với các chủ đề: Pháp đưa đến nhiều thành tựu, pháp càn phải tu tập, pháp cần phải thấu hiểu, pháp cần phải diệt trừ, pháp cần phải tác chứng, nhằm giúp mọi người hoàn thiện hạnh Thánh, đạt được an lạc toi thượng. 12. Kinh Tam tụ ()không có kinh tương đương trong Kinh Trường bọ. đề cập 165 pháp số, giới thiệu ba lối sống gồm lối sống đưa đến cõi xấu, lối sống đưa đến cõi thiện và pháp tu đạt đến Niết-bàn, qua đó khích lệ người thực hành hoàn thành đời sống thánh thiện, trở thành người hữu ích và có giá trị. 13. Kinh Đại duyên phương tiện ()tương đương Kinh Đại duyên (P. Mahãnỉdãna Suttaṃ)số 15 trong Kinh Trường ,42 giới thiệu 12 mắc xích nhân duyên làm cho con người luân hồi trong ba cõi. Kinh đề cập đến bảy chỗ thức trú, hai nơi thể nhập và tám giải thoát. Vị Tỳ-kheo hiểu rõ các pháp này, nô lực chặt đứt mác xích tham ái và châp thủ, đạt được giải thoát tâm và giải thoát bằng trí tuệ. 14. Kinh Thích-đề-hoàn-nhân vấn ()tương đương Kỉnh Đế-thỉch sở vấn (P. Sakkapañha Suttaṃ)số 21 trong Kinh Trường

41 Thập thượng kinh ,(701. 0001J0. 0052c17). Tham chiếu: Chủng tập kinh (roi. 0001.9. 0049b27); Tawg nhất kinh (roi. 0001.11. 0057Ồ26); Phật thuyết Đại tập pháp mon kinh (roi. 0012. 0226c03); Trường A-hàm thập bảo pháp kỉnh (roi. 0013. 0233b23); Tâm uế kỉnh (roi. 0026.206. 0780b15); Tang.(r.O2. 0125.37.5. 0712a09);g.(Wo2. 0125.39.5. 0730cl9); Tăng.(02. 0125.51.4. 0817al6). duyên phương tiện kinh /roi. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: Đại nhân kỉnh (roi. 0026.97.,0578b07); Phật thuyết Nhân bản dục sanh kỉnh (TOI. 0014. 024ÍC23); Phātthuyet Đại sanh nghĩa kinh (TOI. 0052. 0844Ò09); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận k 0.26. 1536.18. 0440c23). .

bộ^ Thiên chủ Đế-thích và chư thiên Đao-lợi đến đảnh lễ đức Phật và hỏi về nguyên nhân gây nên oán thù tranh chấp giữa chư thiên và các chúng sanh khác. Đức Phật nêu lên nguyên nhân của sự oán kết đều do tham dục và ganh ghét. Ngài nêu ra ba loại điệu hy, ba loại tưởng, ba loại mong cầu, ba loại xả thân 5 : A £ của bậc Hiên thánh, các căn đây đủ trong luật nghi của bậc Hiên thánh, các tên gọi của cứu cánh, năm công đức của hỷ lạc và niệm lạc. Sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, tám vạn bon ngàn chư thiên đều đắc quả. 15. Kinh A-nậu-di (S. Bhārgava-sūtra.)tương đương Kỉnh Ba- lê (P. Pātika Suttaṃ)số 24 trong Kỉnh Trường bộ. Tỳ-kheo Thiện Túc (P. Sunakkhatta) thuộc dòng Lệ-xa (P. Licchavī) hoàn tục do thất vọng vì đức Phật không biểu diễn thần thông. Đức Phật đề cao vai trò "giáo dục thần th6ng"()không mê hoặc quần chúng bằng những điều siêu hình, khích lệ Tăng sĩ truyền dạy những điều thực tiễn, hữu ích và tu tập chứng đắc đạo quả giác ngộ giải thoát. 16. Kinh Thiện Sanh ()tương đương Kinh Giảo thọ Thỉ-ca-la-việt (P. Sigālovāda Sutta,)số 31 trong Kỉnh Trường bộ.* 44 Đức Phật nói về cách thức lễ bái cúng dường sáu phương theo pháp của Thánh hiền, đó là tránh bốn nghiệp phiền não, không làm việc ác dựa theo bốn nguyên nhân, biết rõ sáu nghiệp hao tổn tiền tài. Đức Phật nêu ra bốn hạng

oán nghịch mà được xem như là bạn thân và bốn hạng người nên thân cận. Ngài nêu ra ý nghĩa lễ bái sáu phương, phân tích ẩn dụ sáu phương thành sáu mối quan hệ: (i) Cha mẹ con cái, (ii) Thầy - trò, (iii) Vợ - chồng, (iv) Bản thân bà con, (v) Chủ lao động thợ lao động, (vi) Tu sĩ tín đồ. 17. Kinh Thanh tịnh (S. Prāsādika-sūtra. p. Pāsādikā Sutta,)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 29 trong Kỉnh Trường bộ. Kinh trình bày sự kiện giáo chủ Kỳ-na (Nigantha Nātaputta) vừa qua đời, các đệ tử tranh chấp chia làm 2 nhóm. Nhân đó, đức Phật dạy phương pháp hòa hợp trong Tăng đoàn. Đức Phật dạy pháp tu tập bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám Thánh đạo và tám giải thoát để những vị tinh tấn thực hành mau chóng được an vui và giải thoát ngay trong hiện đời. 18. Kinh Tự hoan hỷ (S. Prāsādika-sūtra, p. Sampasādaniya Suttaṃ)tương đương kinh cùng tựa đề số 28 trong Kỉnh Trường bộ.45 Tồn giả

^Thỉch-đề-hoàn-nhân vấn kinh (roi. 0001.14. Ọ062b29). Tham chiếu: Thích vấn kỉnh (TOI. 0026.1,34. 0632C27); Phật thuyết De-thich sở vấn kinh (TOI. 0015. 0246b03); Phật thuyết Đê-thỉch vân sự duyên kinh thuộc Tạp Bảo tạng kỉnh (704. 0203.73. 0476al7). 44 Thiên Sanh kinh (Z01. 0001.16. 0070a20). Tham chiếu: Thiện Sanh kinh (TOI. 0026.135. 0638c06); Phật thuyêt Thi-ca-la-việt lục phương lê kinh (TOI. 0016. 0250C11); Thiện Sanh Tư kinh (rbl. 0017. 0252ỒỒ6). 45 Tự hoan hỷ kinh (TOI. 0001.18. 0076Ò24). Tham chiếu: Phật thuyết Tín Phật công đức (TOI. 0018. 0255all); Tạp.(7102. 0099.498. 0130c07); Thanh 'tịnh kmh (TOI 0001.17. 0072C12).

xliv KINH TRƯỜNG A-HÀM

Xá-lợi-phất tán dương đức Phật về phương diện trí tuệ, thần thông và công đức, không một ai có thể so sánh. Tôn giả liệt kê nhiều pháp cao thượng đã được đức Phật tuyên thuyết. Sau đó, đức Phật khuyên đệ tử thực tập sự ít muốn, biết đủ, làm chủ các giác quan, không mê đắm các dục, tinh cần tu tập và chứng được đạo quả. Tôn giả Xá-lợi-phất thuyêt lại pháp này cho các vị đông tu nghe, nhờ vậy các vị được thanh tịnh. 19. Kinh Đại hội (S. Mahāsamāja-sūtra,)tương đương Kỉnh Đại hội (P. Mahāsamaya Sutto,)số 20 trong Kỉnh Trường bô.4647 Chư thiên 48 và các vị tiên nhân ở nhiêu cõi giới đên thăm viêng, tán dương đức Phật. Ngài đã hướng dẫn cách che ngự vọng tâm mà tuyên thuyết than chú và thuyết pháp độ cho tám mươi bốn ngàn chư thiên hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định, chấm dứt các khổ đau. 20. Kinh A-ma-trú (S. Ambāstha-sūtra. p. Ambattha s) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 3 trong Kỉnh Trường .47 Nhằm giúp Ambattha bỏ nghiệp ngạo mạn, đức Phật chứng minh tổ tiên của Ambattha là nô tỳ của dòng họ Thích. Đức Phật chỉ ra những khiếm khuyết Phạm hạnh của các Sa-môn, Bà-la-môn ngoại đạo. Đối với đệ tử của Ngài khi tu tập trong giáo pháp đêu chuyên tu Thánh giới, tâm không đăm nhiễm, hộ trì các căn, chánh niệm tỉnh giác, thực hành thiền định, chứng đắc tứ thiền và tam minh. Khi được A-ma-trú tường thuật lại, thầy của A-ma-trú xin quy y với Phật, chứng được quả Thánh Bất hoàn và qua đời bảy ngày sau đó. 21. Kinh Phạm động ()tương đương Kinh Phạm vông (P. Brahmajāla Suttaṃ)kinh đầu tiên trong Kinh Trường bộ,4S

Đức Phật phê phán 62 kiên chấp của các tôn giáo khác gôm 18 kiên chấp quá khứ vê con người và thế giới theo Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, thuyêt Ngụy biện và Vô nhân luận và 44 kiên chấp vê tương lai; qua đó giới thiệu tầm nhìn trí tuệ, vượt qua vô minh, mê tín. 22. Kinh Chủng Đức (S. śronatāndya-sūtra, p. Sonadanda Suttaṃ) tương đương bài kinh cùng tựa đề số 4 trong Kỉnh Trường bộ.49 Đức Phật khẳng đinh với Bà-la-môn Chủng Đức rằng đạo đức và trí tuệ giúp người tu sĩ trở nên cao quý và có giá trị. Qua đó, đức Phật phủ định 3 tiêu chuân đâu tiên trong 5 tiêu chuân của đạo Bà-la-môn: (i) Thuần chủng bảy đời cả dòng họ cha và mẹ,

46 Đại hôi kinh (TOI. 0001.19. 0079ÒO2). Tham chiếu: Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kỉnh (TOI. 0019. 0258al0); Tạp.(T02. 0099.1192. 032 12); Bì. 0099.(r02. 0100.105. 041 la24). 47 A-ma-tru kinh (roi. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: Phật khai giải Phạm chỉ A-bạt kinh MỐ(r.OL 0020.0259c04). 48 Phạm độngkinh (TOI. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: Phạm vồng lục thập nhỉ kiến kinh (TOI. 0021. 0264a20);Xả-lợỉ-phatA-tỳ-đàm luận •72§. 1548.19. 0656b 19). 49 Chủng Đức kỉnh (TOI. 0001.22. 0094a18).

(ii) Đọc tụng thông suốt ba bộ Vệ-đà, (iii) Dung mạo đoan chánh, (iv) Giữ giới đầy đủ, (v) Trí tuệ thông đạt. 23. Kinh Cứu-la-đàn-đầu (S. Kūtatāndya-sūtra, p. Kūtadanta Suttaṃ)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 5 trong Kỉnh Trường b.5Đức Phật phê phán 3 loại tế lễ với 16 vật phẩm của đạo Bà-la-môn, qua đó giới thiệu cách tê lê không gieo nghiệp sát băng việc quy ngưỡng Tam bảo, giữ năm đạo đức, cúng dường Tăng đoàn, xây dựng Tăng xá, nuôi dưỡng tâm từ, xuất gia tu tập Phạm hạnh, chứng đắc ba minh. Ngài thuyết pháp chỉ rõ các hạnh thanh tinh và bốn chân lý Thánh. 24. Kinh Kiên cổ (S. Kaivarti-sũtra. p. Kevaddha Sutta,)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 11 trong Kỉnh Trường bộ. Đức Phật giới thiệu ba loại thần thông là thần túc, quán sát tâm người và giáo hóa, nhưng Ngài phê phán việc biểu diễn thần thông để thu hút quần chúng. Đồng thời, Ngài chỉ dạy các đệ tử nên ở nơi thanh văng, lặng lẽ tư duy vê lý đạo, tu tập các công đức. 25. Kinh Lõa hình Phạm chỉ ()tương đương Kỉnh Ca-diếp sư tử hổng (P. Kassapa Sīhanāda Suttaṃ)s6 8 trong Kỉnh Trường bộ,5ì chỉ ra những khiếm khuyết trong cách tu tập khổ hạnh ép xác, giới hạnh không đầy đủ của đạo Bà-la-môn, qua đó đề cao "hạnh khó làm", chính là đầy J L y 7 đủ giới đức, làm chủ giác quan, thực tập bôn thiên, phát triên trí tuệ, thoát khỏi sợ hãi, đạt giải thoát tâm và giải thoát bằng trí tuệ. 26. Kinh Tam minh (S. Vāsistha-sūtra. p. Tevijjā Suttaṃ)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 13 trong Kỉnh Trường bộ.50 52 Nhân vì hai vị Bà-la- 51 môn tranh luận vê con đường cộng tru với Phạm thiên, đức Phật giới thiệu con đường cộng trú với Phạm thiên rất thiết thực, bằng cách giữ giới hạnh; chuyển hóa tâm ái dục, sân hận; phát triển tâm từ, bi, hỷ, xả. Đức Phật hướng dẫn cách tu tập để có cùng chí hướng, cùng giải thoát với Phạm thiên. 27. Kinh Sa-môn quả (S. śrāmanyaphala-sūtra, p. Sāmaññaphala Suttaṃ)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 2 trong Kỉnh Trường bô.53 Đức Phật giới thiệu Vua A-xà-thế về các giá trị và

thành quả thiết thực của Tăng sĩ chân chính nhờ giữ giới, sống tỉnh thức, tu thiền định, phát triển trí tuệ; đồng thời phân tích các sai lâm của sáu đạo sư An Độ cô đại. Được khai sáng, Vua A-xà- thê xin sám hôi trọng tội do giêt vua cha và trở thành một minh quân Phật tử.

50 Cứu-la-đàn-đầu kinh (roi. 0001.23. 0096a16). 51 Lõa hình Phạm chỉ kinh (TOI. 0001.25. 0102c25). 52 Tam minh kinh (TOI. 0001 26. o 104c 17). 53 Sa-môn quả kỉnh (TOI. 0001.27. 0107a20). Tham chiếu: Tịch chỉ quả kinh (T.01. 0022. 0270C27); Tăng.(F.02. 0125.43.7. 0762a07); Tạp.(T.02. 0099.154. 0043c21); Tạp.(02. 0099.155. 0044a01); Tạp.(02. 0099.156. 0044all); Tạp.(r.02. 0099.157- 160. 0044a22-bll); Tạp.(ro2. 6o9 16]. 0044b16); Tạp.(r02. 0099J62. 0044b29); Thp.n (7.02. 0099.163. 0044cl2); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hưu bộ Tỳ-nại-da (7.23. 1442.13. 0692b01).

xlvi KINH TRƯỜNG A-HÀM _____

28. Kinh Bố-tra-bà-ỉâu (S. Prsthapāla-sūtra, p. Potthapāda Suttaṃ)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 9 trong Kinh Trường bộ.54 Đức Phật phân tích về nhân duyên sinh ra tưởng và nhân duyên kết thúc tưởng, đồng thời trả lời các câu hỏi vê cách làm chủ tưởng tri, định không còn tri giác, nhát tưởng phi đa tưởng, trước tưởng sau trí. Qua đó, Phật dạy phương pháp tu tập trí tuệ, 5 < X - ĩ vượt qua các ngã tưởng gôm châp ngã qua thân tướng, châp ngã quá khứ và ngã tương lai, nhờ đó trải nghiệm an vui, giải thoát. 29. Kinh Lộ-già (S. Lohitya-sũtra, p. Lohicca Sutta.)tương đương bài kinh cùng tựa đề số 12 trong Kinh Trường bộ.55 Đức Phật khai thị cho Bà- la-môn Lộ-già và phê phán các tu sĩ thụ động, không tích cực truyền bá chân lý. Qua đó? đức Phật tán dương mô hình đạo sư “tự giác và giác tha”nỗ lực không mệt mỏi trong việc truyên bá chân lý đê cửu người, giúp đời. Đức Phật cũng giới thiệu bốn quả Sa-môn và lợi ích của việc nỗ lực truyền bá chân lý, cứu độ nhân sinh. 30. Kinh Thế kỷ ()không có kinh tương đương trong Kỉnh Trường bộ.56 Đức Phật thuyết minh về thế giới quan Phật giáo. Nguồn gốc thế giới trải qua quá trình thành trụ hoại không, sanh diệt biên đôi, sự thăng tiên, thoái hóa của thiên nhiên và chúng sanh hiện hữu trong tam thiên đại thiên the giới được đức Phật miêu tả cụ thể từ các cõi trời cho đến địa ngục. Chúng sanh trong các cõi tùy vào cảm thọ và hành nghiệp mà sanh vào các cảnh giới không đồng nhau, môi trường sống, sinh hoạt xã hội, tuổi thọ, công đức, oai thần, phước báo sai biệt nhau. Đức Phật nêu rõ các kiếp nạn của thế giới, sự phát sinh và tiến hóa của loài người, nguồn góc của các danh xưng, của sanh già bệnh chét, nguyên nhân hình thành bốn giai cấp, phả hệ truyền thừa của các đời vua từ khởi thủy cho đến La-hầu-la là con trai của Thái tử Tất-đạt-đa. Và qua đó, đức Phật nhấn mạnh chỉ có xuất gia tu tập để thành tựu trí và dức, chứng quả A-la-hán, minh và hạnh viên mãn mới là bậc tối thắng trong thế giới này. ***

III. Kết luận Dựa vào bảng đối chiếu tựa đề kinh trong phần II. 2, chúng ta cần ghi nhận rằng Kỉnh Trường A-hàm (Dĩrgha Āgamā) bản chữ Hán của Pháp Tạng bộ có nội dung rất giống với Kỉnh Trường bộ (Dīghā Nikãyă) của Thượng Tọa bộ. Nội dung các chủ đề Phật học của Kinh Trường A-hàm chia sẻ cùng các phạm trù triết học Phật giáo Thượng

Tọa bộ.

54 Bố-tra^bà-lâu kinh (TOI. 0001.28. 0109c22). 55 Lộ-giả kinh (roi. 0001.29. 0112c20). 5\Tham chiếu: Tiểu duyên kinh (TOI. 0001.05. 0036Ò28), Bà-la-bà đường kỉnh (TOI. 0026.154. 0673b04); Phật thuyêt Bạch y kim tràng nhỉ Bà-la-môn duyên khởi kỉnh (701.0010. 0216bll).

DẪN LUẬN xlvii

Dựa vào thời gian biên tập thì ba bài kinh gồm Kỉnh Tăng nhất ()số W.Kinh Tam ()số 12, Kỉnh Thế ky ()số 30 trong Kinh Trường A-hàm bản chữ Hán không có kinh tương đương trong Kinh Trường bộ được xem là thêm vào sau so với các bài kinh còn lại; trong đó có thể nói, Kỉnh Thế ky xuất hiện muộn nhất.57 Điều này cho thấy, trong quá trình biên tập kinh điển Phật giáo, một số kinh được các bộ phái Phật giáo biên tập thêm, nhằm minh họa hoặc tạo sự hậu thuẫn về văn bản đối với các quan điểm Phật học chứa đựng trong các bài kinh được bo sung này. Vê nội dung, ngoài những chủ đê vê đức Phật lịch sử, vai trò đạo sư của đức Phật và các học thuyết quan trọng của triết học đức Phật, Kinh Trường A-hàm còn là nguồn dữ liệu phong phú về đối thoại liên tôn giáo và đối thoại liên triết x : r : r học giữa đức Phật với các bậc đạo sư An Độ, qua đó cho thây đức Phật rát chủ động trong tương tác với các trường phái triêt học tôn giáo cùng thời nhăm giới thiệu triêt lý của Ngài, giúp nhiêu người hiêu và thực tập có hiệu quả chân lý (Dhammā) và đạo đức (Vinayo) do Phật khám phá, truyền bá. Từ góc độ ứng dụng, tất cả 30 bài trong Kỉnh Trường A-hàm có khả năng 9ỉ \ trị liệu khô đau rát hiệu quả, giúp người thực tập giải phóng các xiêng xích trói buộc tâm, đạt được giải thoát tâm, giải thoát bang trí tuệ, nhờ đó trở thành con người tỉnh thức, có giá tri và hữu ích cho cuộc đời này.

Chùa Giác Ngộ, ngày 01-01-2022 TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)

57 Xem thảo luận chi tiết, Hartmann, Jens-Ưwe 2002: "Further Remarks on the New Manuscript of the pīrghāgama,\ Journal of the International College for Advanced Buddhist Studies, 5: 133-50, và quyển cung tác giả, Hartmann, Jens-Uwe 2004: "Contents and Structure of the Dīrghāgama of the Mula-Sarvastivādins,,j Annual Report of the International Research Institutefor A dvariced Buddhology at Soka University, 7: 119-37.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.